

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. Công ty liên kết được phân ãnh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên kết TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phân sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số

179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/09/2014 là 21.915 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 30/09/2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-09-14	31-12-13
Tiền mặt tại quỹ	2.313.790.324	2.101.653.161
Tiền gửi Ngân hàng	82.008.985.036	40.798.510.763
Các khoản tương đương tiền	320.892.500.000	730.493.806.420
	405.215.275.360	773.393.970.344

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	30-09-14	31-12-13
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1.446.000.000.000	1.116.285.570.363
Trái phiếu ngắn hạn	50.050.000.000	30.050.000.000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	18.982.257.478	15.736.094.646
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.304.258.810)	(10.037.007.246)
	1.508.727.998.668	1.152.034.657.763

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	30-09-14	31-12-13
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết(a)	150,933,411,493	331,383,330,134
Các khoản đầu tư dài hạn khác	870,071,641,185	701,774,363,492
+ Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	90.000.000.000	140.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	305.000.000.000	123.000.000.000
+ Ủy thác đầu tư (c)	60.000.000.000	55.000.000.000
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	5,821.206.063	821.206.063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (e)	(62.749.834.878)	(89.047.112.571)
	1,021,005,052,678	1,033,157,693,626

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH, tỷ lệ sở hữu hiện nay của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đang được hai bên hoàn tất.

Trong tháng 9 năm 2014, SVI đã phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh đối với phần lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2013(sau khi trừ lợi nhuận lũy kế từ chênh lệch tỷ giá không được phân phối) theo tỷ lệ 50/50. Số tiền mà Vinare nhận được là: 63.240.425.957 đồng.

Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI	30-09-14	31-12-13
Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
Các quỹ	28.414.203.939	24.767.182.216
Lợi nhuận chưa phân phối	75.319.442.033	137.999.478.051
Cộng	603,733,645,972	662,766,660,267
Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinare	25%	50%
Phần sở hữu của Vinare tương ứng với giá trị vốn góp	150,933,411,493	331,383,330,134

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30-09-14	30-09-14	31-12-13
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3.175.200	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
			472,000,270,000	472,000,270,000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng tại ngày 30/09/2014 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353.056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381.024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.542.857
4	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	28.335

c) *Uỷ thác đầu tư*: là khoản uỷ thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương VCBF.

d) *Đầu tư dài hạn khác*: là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ Năng động Bảo Việt và khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ.

e) *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*:

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- *Dự phòng phí*: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyên hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Dự phòng bồi thường*:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết. Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- *Dự phòng dao động lớn*: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

* **Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm*

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động				
KD Tái bảo hiểm	2,263,320,602,157	392,901,934,648	-	2,656,222,536,805
+ Dự phòng phí nhận	657,852,676,954	46,194,143,335		704,046,820,289
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,474,748,410,833	333,590,750,483		1,808,339,161,316
+ Dự phòng dao động lớn	130,719,514,370	13,117,040,830		143,836,555,200
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động				
Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	220,448,156,085	2,468,535,536	104,193,485,571	118,723,206,050
+ Dự phòng phí nhận	62,191,115,956		7,780,723,587	54,410,392,369
+ Dự phòng bồi thường nhận	156,251,855,123		96,412,761,984	59,839,093,139
+ Dự phòng dao động lớn	2,005,185,006	2,468,535,536		4,473,720,542
TỔNG CỘNG	2,483,768,758,242	395,370,470,184	104,193,485,571	2,774,945,742,855

- *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,595,214,353,102	301,776,827,241	-	1,896,991,180,343
+ Dự phòng phí nhượng	445,525,504,393	25,043,432,003		470,568,936,396
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,149,688,848,709	276,733,395,238		1,426,422,243,947
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	199,262,127,947	-	94,273,227,287	104,988,900,660
+ Dự phòng phí nhượng	56,326,281,242		6,445,700,997	49,880,580,245
+ Dự phòng bồi thường nhượng	142,935,846,705		87,827,526,290	55,108,320,415
TỔNG CỘNG	1,794,476,481,049	301,776,827,241	94,273,227,287	2,001,980,081,003

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012 qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyên hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232 2012 cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Kể từ năm 2013 trở về trước, do đặc thù trong thanh toán tái bảo hiểm hợp đồng cố định kỳ hạn thanh toán thường có độ trễ từ 1-3 tháng kể từ ngày phát sinh. Để phù hợp với thông lệ thanh toán nay và thực tế hoạt động Tổng công ty trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi như sau :

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Kể từ năm 2014, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính, như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 6 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 3 năm trở lên Tổng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn:

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 30/09/2014 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2014 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bao hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các ban thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư:

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh:

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam: phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì " Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần ". Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm: hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán. Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bao hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bao hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bao hiểm nông nghiệp của Tổng

công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

3. Như thuyết minh ở phần "Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 30/09/2014 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 30/09/2014 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	23,923,337,154	119,878,926,520	59,808,342,885	339,791,679,892	2,319,702,717,093
Lợi nhuận trong kỳ							300,535,646,947	300,535,646,947
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				6.119.566.239	30.597.831.193	15.298.915.596	(59.632.603.097)	(7.616.290.069)
Chia cổ tức							(181.489.784.400)	(181.489.784.400)
Tăng. (giảm) khác								-
Tại ngày 31/12/2013	<u>1,008,276,580,000</u>	<u>768,023,850,642</u>	<u>-</u>	<u>30,042,903,393</u>	<u>150,476,757,713</u>	<u>75,107,258,481</u>	<u>399,204,939,342</u>	<u>2,431,132,289,571</u>
Lợi nhuận trong kỳ							269,750,384,200	269,750,384,200
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				6.285.460.718		15.713.651,795	(30.020.933.777)	(8.021.821.264)
Chia cổ tức(*)							(100.827.658.000)	(100.827.658.000)
Tăng vốn điều lệ(**)	302.482.790.000	(201.655.313.333)					(100.827.476.667)	
Tăng. (giảm) khác(***)							(10,890,202,687)	(10,890,202,687)
Tại ngày 30/09/2014	<u>1,310,759,370,000</u>	<u>566,368,537,309</u>	<u>-</u>	<u>36,328,364,111</u>	<u>150,476,757,713</u>	<u>90,820,910,276</u>	<u>426,389,052,411</u>	<u>2,581,142,991,820</u>

(*) Tra cổ tức đợt 2 năm 2013 công ty Mẹ, tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-DHĐCD ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông

(**) Tăng vốn Điều lệ theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-DHĐCD ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC4/KDBH ngày 12/8/2014 của Bộ Tài chính.

(***) Điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ sau giao dịch chuyển nhượng vốn góp SVI, tỷ lệ sở hữu của VNR hiện nay tại SVI là 25%. Kết chuyển khoản lãi Thi điểm bảo hiểm Nông nghiệp vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014 (VND)	Quý 3 năm 2013 (VND)
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	329,790,365,231	176,620,735,607
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
Doanh thu thuần hoạt động tài chính	47,043,942,660	50,556,482,281
Thu nhập khác	4,163,035,760	3,886,761,717
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	294,729,007,590	141,341,060,255
Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
Chi phí hoạt động tài chính	(9,507,492,972)	(1,346,407,153)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,023,913,805	17,728,577,464
Chi phí khác	1,586,783,961	1,462,028,065
Lãi thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	1,947,284,082	(5,020,946,592)
Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	3,113,531,399	11,817,183,910
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	88,225,946,748	78,674,958,292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19,347,401,789	15,403,812,899
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,196,355	(18,246,059)
Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	68,877,348,604	63,289,391,452

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014 (VND)	Quý 3 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	329,790,365,231	176,620,735,607
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	47,043,942,660	50,556,482,281
4	Thu nhập khác	4,163,035,760	3,886,761,717
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	294,729,007,590	141,341,060,255
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(9,507,492,972)	(1,346,407,153)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,023,913,805	17,728,577,464
9	Chi phí khác	1,586,783,961	1,462,028,065
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	3,113,531,399	11,817,183,910
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	86,278,662,666	83,695,904,884

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014 (VND)	Quý 3 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	59,311,898,938	22,822,280,783
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	42,500,357,673	15,544,903,326
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	16,811,541,265	7,277,377,457
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	13,244,819,489	11,695,835,820
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5= 3-4)	3,566,721,776	(4,418,458,363)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,619,437,694	602,488,229
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	1,947,284,082	(5,020,946,592)

6. Số liệu so sánh: Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng công ty tính toán và trình bày lại một số chỉ tiêu năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước và Bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

a/ Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (30/09/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Phí nhận tái bảo hiểm	1.127.564.029.143	(16.874.424.947)	1.110.689.604.196
2. Tăng(giảm) dự phòng phí	(50.852.858.180)		-
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhận		(42.133.858.910)	(42.133.858.910)
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng		8.718.999.270	8.718.999.270
3. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường	(43.798.660.319)		
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhận		(171.286.330.740)	(171.286.330.740)
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng		(127.487.670.421)	(127.487.670.421)

b/ Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (31/12/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Tài sản tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		501.851.785.635	501.851.785.635
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.292.624.695.414	1.292.624.695.414
2. Dự phòng nghiệp vụ			
- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	218.192.007.275	501.851.785.635	720.043.792.910
- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	338.375.570.542	1.292.624.695.414	1.631.000.265.956

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5.357.477.253,485	5.187.257.895,404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	405.215.275,360	773.393.970,344
1. Tiền	111		84.322.775,360	42.900.163,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		320.892.500,000	730.493.806,420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1.508.727.998,668	1.152.034.657,763
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.515.032.257,478	1.162.071.665,009
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.304.258,810)	(10.037.007,246)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.329.496.844,522	1.466.240.527,947
1. Phải thu khách hàng	131		1.368.454.293,843	1.513.173.280,955
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1.268.063.053,139	1.409.889.659,094
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		100.391.240,704	103.283.621,861
2. Tra trước cho người bán	132		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(38.957.449,321)	(46.932.753,008)
IV. Hàng tồn kho	140		82.296,408	54.311,517
1. Hàng tồn kho	141		82.296,408	54.311,517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.974.757,524	1.057.946,784
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.504.440,470	123.200,000
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		110.495.620,470	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		8.820,000	123.200,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.071.818,379	601.043,709
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		398.498,675	333.703,075
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	2.001.980.081,003	1.794.476.481,049
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		520.449.516,641	501.851.785,635
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.481.530.564,362	1.292.624.695,414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1.172.491.322,075	1.175.401.172,287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000,000	6.000.000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		22.000.000,000	6.000.000,000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		22.000.000,000	6.000.000,000
II. Tài sản cố định	220		52.385.939,825	54.897.845,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.301.037,548	11.779.382,009
- Nguyên giá	222		25.904.953,826	24.737.860,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.603.916,278)	(12.958.478,817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		17.645.151,548	21.114.792,752
- Nguyên giá	228		24.642.917,809	24.415.317,809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.997.766,261)	(3.300.525,057)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		23.439.750,729	22.003.671,098
III. Bất động sản đầu tư	240		15.589.326,742	16.652.235,383
- Nguyên giá	241		34.055.061,893	34.055.061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.465.735,151)	(17.402.826,510)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1.021.005.052,678	1.033.157.693,626
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		150.933.411,493	331.383.330,134
3. Đầu tư dài hạn khác	258		932.821.476,063	790.821.476,063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(62.749.834,878)	(89.047.112,571)
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.511.002,830	64.693.397,419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.883.110,592	6.022.177,067
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		231.019,360	274.347,474
3. Tài sản dài hạn khác	268		58.396.872,878	58.396.872,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6.529.968.575,560	6.362.659.067,691

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,917,283,551,533	3,899,520,947,711
I. Nợ ngắn hạn	310		3,912,834,722,583	3,894,871,371,172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		1.007.543.228.712	1.259.495.964.550
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		942.700.379.160	1.226.428.057.169
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		64.842.849.552	33.067.907.381
3. Người mua trả tiền trước	313		51.563.285	206.429.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13.191.371.001	12.325.352.658
5. Phải trả người lao động	315		10.831.097.443	14.255.803.845
6. Chi phí phải trả	316		12.615.830.204	12.615.830.204
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		8.841.191.241	103.334.427.148
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		72.982.824.769	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.831.873.073	8.868.805.103
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	2.774.945.742.855	2.483.768.758.242
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		758.457.212.658	720.043.792.910
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.868.178.254.455	1.631.000.265.956
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		148.310.275.742	132.724.699.376
II. Nợ dài hạn	330		4.448.828.950	4.649.576.539
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.398.740.950	3.552.186.642
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.050.088.000	1.097.389.897
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2.581.142.991.820	2.431.132.289.571
Vốn chủ sở hữu	410		2.581.142.991.820	2.431.132.289.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	768.023.850.642
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.328.364.111	30.042.903.393
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		150.476.757.713	150.476.757.713
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		90.820.910.276	75.107.258.481
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		426.389.052.411	399.204.939.342
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		31.542.032.207	32.005.830.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6,529,968,575,560	6,362,659,067,691

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	392.224.804.226	373.524.266.699	1.129.228.603.642	1.152.823.463.106
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	408.014.876.277	352.802.073.327	1.175.422.746.977	1.110.689.604.196
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	15.790.072.051	(20.722.193.372)	46.194.143.335	(42.133.858.910)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	228.554.099.313	244.892.555.368	713.144.620.619	721.183.530.718
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	226.867.605.880	252.116.726.587	738.188.052.622	729.902.529.988
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(1.686.493.433)	7.224.171.219	25.043.432.003	8.718.999.270
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	163.670.704.913	128.631.711.331	416.083.983.023	431.639.932.388
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	166.119.660.318	47.989.024.276	414.255.558.892	159.726.816.529
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	25.300.458.513	43.883.647.215	77.266.237.620	139.735.564.878
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	140.819.201.805	4.105.377.061	336.989.321.272	19.991.251.651
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	329.790.365.231	176.620.735.607	830.339.541.915	591.366.748.917
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	205.451.507.084	406.020.559.713	867.737.766.873	864.953.743.205
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	205.451.507.084	406.020.559.713	867.737.766.873	864.953.743.205
- Các khoản giảm trừ(thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	135.167.632.784	320.327.174.491	669.101.666.560	636.684.079.248
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	378.678.732.540	(129.163.499.126)	333.590.750.483	(171.286.330.740)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	351.505.391.981	(113.292.108.891)	276.733.395.238	(127.487.670.421)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	97.457.214.859	69.821.994.987	255.493.455.558	184.471.003.638
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	5.434.418.111	3.020.560.400	13.117.040.830	11.423.612.226
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	191.837.374.620	68.498.504.868	469.770.656.356	255.846.519.545
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	49.718.478.411	63.545.967.394	134.417.090.098	234.912.471.742
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	142.118.896.209	4.952.537.474	335.353.566.258	20.934.047.803
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	294.729.007.590	141.341.060.255	738.381.152.744	451.741.135.409
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	35.061.357.641	35.279.675.352	91.958.389.171	139.625.613.508
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20				

16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	47,043,942,660	50,556,482,281	249,591,627,399	180,187,013,880
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(9,507,492,972)	(1,346,407,153)	(12,925,406,994)	4,045,307,551
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	56,551,435,632	51,902,889,434	262,517,034,393	176,141,706,329
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11,023,913,805	17,728,577,464	42,875,796,354	51,886,584,489
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	80,588,879,468	69,453,987,322	311,599,627,210	263,880,735,348
23. Thu nhập khác	31	4,163,035,760	3,886,761,717	12,035,206,239	10,857,866,770
24. Chi phí khác	32	1,586,783,961	1,462,028,065	5,797,646,345	3,816,912,971
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,576,251,799	2,424,733,652	6,237,559,894	7,040,953,799
Phân lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	3,113,531,399	11,817,183,910	16,861,959,405	59,098,716,458
Lãi/(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	1,947,284,082	(5,020,946,592)	2,379,249,804	(22,465,105,798)
26. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	88,225,946,748	78,674,958,292	337,078,396,313	307,555,299,807
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19,347,401,789	15,403,812,899	67,748,482,201	57,618,779,455
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1,196,355	(18,246,059)	43,328,114	(23,550,528)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	68,877,348,604	63,289,391,452	269,286,585,998	249,960,070,880
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		16,610,912	(286,411,075)	(463,798,202)	(691,283,206)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		68,860,737,692	63,575,802,527	269,750,384,200	250,651,354,086
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	683	631	2,675	2,486

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm tài chính 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2014 đến 30/9//2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01		496,293,622,505	454,368,195,691
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02		(478,107,974,799)	(416,735,184,775)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.131.318.204)	(26,806.648.853)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(73,121.912.675)	(58,822,367,440)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,298,575,698	9,212,253,721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.650.481.101)	(8.357.869.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82,419,488,576)	(47,141,621,418)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21		(2.136.538.040)	(7.043,702,189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.201.119.659,875)	(7,542,277,885,922)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.640.889.719,056	7,503,795,068,048
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478.410,762,797	148,152,558,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83,955,716,062)	102,626,038,766
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(201,278,408,800)	(181,072,839,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(201,278,408,800)	(181,072,839,920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(367,653,613,438)	(125,588,422,572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		773,393,970,344	771,395,912,978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(525,081,546)	333,962,931
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		405,215,275,360	646,141,453,337

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Lập ngày 13 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tử